

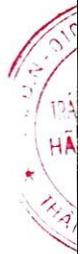
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 10 tháng 04 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Đức Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Như Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Phương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2025)
Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Ông Mai Văn Thạch	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Ông Lâm Thanh Liêm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Thanh Phương – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phương

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026



Số: 030326.002/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được lập ngày 03 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		108.012.390.103	105.011.665.856
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.922.328.530	26.355.284.045
111	1. Tiền		6.922.328.530	26.355.284.045
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		90.800.738.831	77.281.662.887
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.905.451.361	5.883.066.952
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	596.034.000	213.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	60.000.000.000	66.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.299.253.470	5.185.595.935
140	III. Hàng tồn kho	8	1.077.032.090	1.221.898.499
141	1. Hàng tồn kho		1.085.828.090	1.230.694.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		212.290.652	152.820.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	212.290.652	152.820.425
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		300.340.973.389	325.031.912.031
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		299.153.316.174	323.920.312.169
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	299.153.316.174	323.920.312.169
222	- Nguyên giá		598.476.640.801	598.443.195.347
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(299.323.324.627)	(274.522.883.178)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.177.657.215	1.101.599.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.177.657.215	1.101.599.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		408.353.363.492	430.043.577.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		165.796.634.793	189.614.583.722
310	I. Nợ ngắn hạn		42.596.634.793	32.524.583.722
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		7.100.603	92.896.604
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.250.081.218	3.387.009.580
314	3. Phải trả người lao động		268.010.956	452.961.317
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	13	435.890.550	147.415.800
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	30.000.000.000	27.000.000.000
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.635.551.466	1.444.300.421
330	II. Nợ dài hạn		123.200.000.000	157.090.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	-	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	123.200.000.000	157.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		242.556.728.699	240.428.994.165
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	242.556.728.699	240.428.994.165
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.528.360.000	203.528.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.528.360.000	203.528.360.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		25.876.334.120	23.841.050.520
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.981.000	50.981.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.101.053.579	13.008.602.645
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.101.053.579	13.008.602.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		408.353.363.492	430.043.577.887


Phạm Văn Quang
Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phương
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	76.246.541.181	66.094.933.378
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.246.541.181	66.094.933.378
11	4. Giá vốn hàng bán	17	35.047.831.618	36.853.027.819
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.198.709.563	29.241.905.559
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	7.007.170.241	7.256.170.218
22	7. Chi phí tài chính	19	13.983.147.946	17.750.364.383
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.983.147.946	17.750.364.383
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	2.210.749.238	2.822.078.471
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.011.982.620	15.925.632.923
31	11. Thu nhập khác		-	4.545.455
32	12. Chi phí khác	21	4.556.391.078	265.290.259
40	13. Lợi nhuận khác		(4.556.391.078)	(260.744.804)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.455.591.542	15.664.888.119
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	14.354.537.963	2.656.285.474
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>13.101.053.579</u>	<u>13.008.602.645</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	644	639

Phạm Văn Quang
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phương
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.455.591.542	15.664.888.119
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.800.441.449	24.749.557.005
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.007.170.241)	(7.260.715.673)
06	- Chi phí lãi vay		13.983.147.946	17.750.364.383
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.232.010.696	50.904.093.834
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(19.122.418.409)	2.258.132.097
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		144.866.409	238.918.651
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.973.426.660	(1.231.499.040)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(135.527.580)	1.908.891.383
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.983.147.946)	(19.407.350.684)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.784.318.347)	(4.845.262.729)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(605.650.000)	(990.068.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.719.241.483	28.835.855.512
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.445.454)	(1.795.250.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	4.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	58.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.610.512.706	6.140.225.012
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.577.067.252	12.349.520.467
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(30.800.000.000)	(26.000.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.929.264.250)	(6.976.076.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.729.264.250)	(32.976.076.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.432.955.515)	8.209.299.179
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.355.284.045	18.145.984.866
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		15.922.328.530	26.355.284.045

Phạm Văn Quang
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phương
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 10 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 VND, tương đương 20.352.836 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 17 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 17 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện Đăk Glun	Thôn 5, xã Đăk Nheu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện Đăk Glun
Văn phòng đại diện	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Văn phòng đại diện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội (i)	Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Đình, Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

(i) Chi nhánh đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 .Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện tại Đồng Nai, các hoạt động còn lại không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.794.646.127	3.581.917.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.127.682.403	22.773.366.785
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	-
	<u>15.922.328.530</u>	<u>26.355.284.045</u>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 45 đến 72 ngày được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,1%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	24.311.451.349	5.883.066.940
- Đối tượng khác	594.000.012	12
	24.905.451.361	5.883.066.952

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Minh	-	105.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú	-	108.000.000
- Công ty Luật TNHH Tư pháp Sài Gòn	150.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị đo chuyên dụng	283.900.000	-
- Đối tượng khác	162.134.000	-
	596.034.000	213.000.000

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 01.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.211.123.289	3.814.465.754
Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	413.863.014	47.342.466
Bên khác		
+ Ông Đỗ Hoàng Dương	2.278.356.165	2.260.273.973
+ Bà Nguyễn Thị Tuyền	1.518.904.110	1.506.849.315
- Tạm ứng (*)	800.130.181	1.083.130.181
Bên liên quan		
+ Ông Nguyễn Việt Hoàng	650.130.181	750.130.181
+ Ông Vũ Hà Nam	-	83.000.000
Bên khác		
+ Các đối tượng khác	150.000.000	250.000.000
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát	288.000.000	288.000.000
	5.299.253.470	5.185.595.935
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	10.000.000	10.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025, số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.055.474.688	-	1.199.582.133	-
- Công cụ, dụng cụ	1.033.402	-	1.792.366	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	1.085.828.090	(8.796.000)	1.230.694.499	(8.796.000)

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	105.416.667	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	53.766.000
- Phí bảo hiểm	106.873.985	99.054.425
	212.290.652	152.820.425
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	84.824.447	48.769.544
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.092.832.768	1.052.830.318
	1.177.657.215	1.101.599.862

11 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	839.209.014	6.378.382.552	5.922.152.012	1.295.439.554
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.623.993.036	14.354.537.963	9.784.318.347	6.194.212.652
- Thuế Thu nhập cá nhân	12.318.341	75.039.918	64.053.713	23.304.546
- Thuế Tài nguyên	190.513.049	8.882.014.779	7.368.338.618	1.704.189.210
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	704.864.710	704.864.710	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	720.976.140	3.907.494.236	3.595.535.120	1.032.935.256
	3.387.009.580	34.302.334.158	27.439.262.520	10.250.081.218

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	35.721.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	394.569.550	147.415.800
- Phải trả khác	5.600.000	-
	435.890.550	147.415.800
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	90.000.000
	-	90.000.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.166.550.000	2,54	5.166.550.000	2,54
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.948.240.000	52,06	105.948.240.000	52,06
- Các cổ đông khác	92.413.570.000	45,40	92.413.570.000	45,40
	203.528.360.000	100,00	203.528.360.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	203.528.360.000	203.528.360.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	203.528.360.000	203.528.360.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	147.415.800	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	10.176.418.000	7.123.492.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.176.418.000	7.123.492.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	9.929.264.250	6.976.076.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.929.264.250	6.976.076.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	394.569.550	147.415.800

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.352.836	20.352.836
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	20.352.836
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.352.836	20.352.836
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun đến trạm cắt Đăk Glun theo hợp đồng kinh tế với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Năng lượng Phú Tân với đơn giá thuê là 1.210.000.000 VND/năm (đã bao gồm VAT). Thời gian thuê từ ngày 15/03/2021 đến 15/03/2039.

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m ²	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
- Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam	Sử dụng làm văn phòng đại diện	Một phần mặt sàn	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
- Tầng trệt, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Sử dụng làm văn phòng làm việc	17,0	4.545.455	Từ 02/01/2024 đến 31/12/2026
- Xã Bù Gia Mập, tỉnh Đồng Nai (*)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	570.675,0	21.970.988	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
- Xã Đăk Nhau, tỉnh Đồng Nai (*)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	325.064,0	12.708.675	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
- Xã Đăk Nhau, tỉnh Đồng Nai (**)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059
- Xã Bom Bo, tỉnh Đồng Nai (**)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	55.620,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059

(*) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

(**) Hiện tại, Công ty chưa nhận được Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán điện	74.490.676.492	62.156.002.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	1.755.864.689	3.827.057.390
Doanh thu bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo Quốc tế (I-RECs)	-	111.873.476
	76.246.541.181	66.094.933.378

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán điện	33.345.700.683	33.131.811.773
Giá vốn của dịch vụ	1.702.130.935	3.721.216.046
	35.047.831.618	36.853.027.819
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	875.028.056	997.197.224

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.007.170.241	7.256.170.218
	7.007.170.241	7.256.170.218
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	1.388.391.781	2.310.383.480

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	13.983.147.946	17.750.364.383
	13.983.147.946	17.750.364.383

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	1.273.771.826	781.506.040
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	14.759.822	11.437.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.259.186	31.127.517
Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	7.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.630.393	1.266.980.654
Chi phí khác bằng tiền	471.328.011	723.527.009
	2.210.749.238	2.822.078.471
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	240.000.000	240.000.000

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản phạt thuế (*)	4.556.391.078	265.290.259
	4.556.391.078	265.290.259

(*) Bao gồm khoản phạt chậm nộp thuế và kê khai sai với tổng số tiền 4.223.556.458 VND theo Quyết định số 2838/QĐ-CCTKV02 của Chi cục thuế khu vực II ngày 20/06/2025 (Thuyết minh số 22).

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.455.591.542	15.664.888.119
Các khoản điều chỉnh tăng	4.556.391.078	265.290.259
- Chi phí không hợp lệ	4.556.391.078	265.290.259
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.810.213.197)
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang năm nay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	(2.810.213.197)
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.011.982.620	13.119.965.181
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.402.396.524	2.623.993.036
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (*)	7.952.141.439	32.292.438
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.623.993.036	3.812.970.291
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.784.318.347)	(4.845.262.729)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.194.212.652	1.623.993.036

(*) Khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp theo Quyết định số 2838/QĐ-CCTKV02 của Chi cục thuế khu vực II (nay là Thuế thành phố Hồ Chí Minh) ngày 20/06/2025. Công ty đã thực hiện nộp tiền đầy đủ phần chi phí bị truy thu và gửi đơn kiện tới Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc yêu cầu Tòa án giải quyết khiếu kiện quyết định trên. Theo giấy triệu tập đương sự ngày 20/01/2026, hai bên đã có mặt tại Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích hòa giải nhưng không có kết quả.

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.101.053.579	13.008.602.645
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.101.053.579	13.008.602.645
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.352.836	20.352.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	644	639

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.196.755.680	2.414.871.870
Chi phí nhân công	4.894.900.770	4.501.934.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.800.441.449	24.749.557.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.902.319.854	5.224.508.415
Chi phí khác bằng tiền	3.464.163.103	2.784.234.734
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	37.258.580.856	39.675.106.290

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.127.682.403	-	13.127.682.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.204.704.831	10.000.000	30.214.704.831
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	60.000.000.000
	103.332.387.234	10.000.000	103.342.387.234
Tại ngày 01/01/2025			
Tiền	22.773.366.785	-	22.773.366.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.068.662.887	10.000.000	11.078.662.887
Các khoản cho vay	66.000.000.000	-	66.000.000.000
	99.842.029.672	10.000.000	99.852.029.672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	30.000.000.000	123.200.000.000	-	153.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	442.991.153	-	-	442.991.153
	30.442.991.153	123.200.000.000	-	153.642.991.153
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	27.000.000.000	135.000.000.000	22.000.000.000	184.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	240.312.404	90.000.000	-	330.312.404
	27.240.312.404	135.090.000.000	22.000.000.000	184.330.312.404

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ gián tiếp
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng hóa dịch vụ	1.115.028.056	1.237.197.224
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	819.472.500	774.975.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	295.555.556	462.222.224
Lãi cho vay	1.388.391.781	2.310.383.480
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.388.391.781	1.443.945.206
- Ông Lê Quốc Hương	-	866.438.274
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	60.000.000	90.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	52.000.000	104.222.222
- Ông Nguyễn Đình Hiền	48.000.000	78.000.000
- Ông Trần Đức Phú	48.000.000	78.000.000
- Ông Nguyễn Như Hiễn	48.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	715.290.608	613.451.818
- Ông Nguyễn Thanh Phương	493.465.218	-
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	36.000.000	41.000.000
- Bà Lê Thị Phương Mai	6.000.000	29.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	6.000.000	29.000.000
- Ông Lê Văn Liêm	18.000.000	-
- Ông Mai Văn Thạnh	18.000.000	-
- Ông Phạm Tiến Luật	-	42.000.000

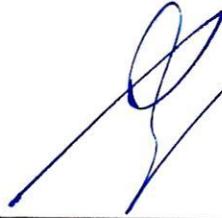
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Văn Quang
Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phương
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

		01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
		Giá trị		Tăng		Giảm	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn							
<i>Cho vay ngắn hạn</i>		66.000.000.000	9.000.000.000	25.000.000.000		50.000.000.000	
Bên liên quan		16.000.000.000	9.000.000.000	25.000.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP		16.000.000.000	9.000.000.000	25.000.000.000		-	
Bên khác		50.000.000.000	-	-		50.000.000.000	
- Ông Đỗ Hoàng Dương	(1)	30.000.000.000	-	-		30.000.000.000	
- Bà Nguyễn Thị Tuyền	(2)	20.000.000.000	-	-		20.000.000.000	
<i>Cho vay dài hạn đến hạn phải thu</i>		-	10.000.000.000	-		10.000.000.000	
Bên liên quan							
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(3)	-	10.000.000.000	-		10.000.000.000	
		66.000.000.000	19.000.000.000	25.000.000.000		60.000.000.000	
b. Dài hạn							
Bên liên quan							
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(3)	-	10.000.000.000	-		10.000.000.000	
		-	10.000.000.000	-		10.000.000.000	
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng		-	(10.000.000.000)	-		(10.000.000.000)	
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng		-		-		-	

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	361.440.056.908	150.146.802.477	185.714.455	86.670.621.507	598.443.195.347
- Mua trong năm	-	-	33.445.454	-	33.445.454
Số dư cuối năm	361.440.056.908	150.146.802.477	219.159.909	86.670.621.507	598.476.640.801
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	144.387.880.839	90.187.127.591	87.326.922	39.860.547.826	274.522.883.178
Số tăng trong năm	13.207.386.356	8.084.028.684	34.263.543	3.474.762.866	24.800.441.449
- Khấu hao trong năm	13.207.386.356	8.076.788.134	41.504.093	3.474.762.866	24.800.441.449
- Phân loại lại	-	7.240.550	(7.240.550)	-	-
Số dư cuối năm	157.595.267.195	98.271.156.275	121.590.465	43.335.310.692	299.323.324.627
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	217.052.176.069	59.959.674.886	98.387.533	46.810.073.681	323.920.312.169
Tại ngày cuối năm	203.844.789.713	51.875.646.202	97.569.444	43.335.310.815	299.153.316.174

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình, chủ yếu là tài sản của nhà máy thủy điện Đăk Glun, dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay của Công ty là tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày cuối năm là 299.059.597.001 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 503.974.764 VND.

Phụ lục 03 : VAY

		01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
		Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
a. Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(1)	27.000.000.000	33.800.000.000	30.800.000.000		30.000.000.000	
		27.000.000.000	33.800.000.000	30.800.000.000		30.000.000.000	
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(1)	184.000.000.000	-	30.800.000.000		153.200.000.000	
		184.000.000.000	-	30.800.000.000		153.200.000.000	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(27.000.000.000)	(33.800.000.000)	(30.800.000.000)		(30.000.000.000)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							123.200.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng số 06/2023-HDCVDADT /NHCT200-SMA ký ngày 16/07/2023	84 tháng	Được quy định theo từng kế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐăkGlun

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	7.722.900.684	235.143.292.204
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.008.602.645	13.008.602.645
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.722.900.684)	(7.722.900.684)
Số dư cuối năm trước	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	13.008.602.645	240.428.994.165
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.101.053.579	13.101.053.579
Phân phối lợi nhuận	-	2.035.283.600	-	(13.008.602.645)	(10.973.319.045)
Số dư cuối năm nay	203.528.360.000	25.876.334.120	50.981.000	13.101.053.579	242.556.728.699

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.035.283.600
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	508.901.045
- Chi phụ cấp HĐQT và BKS năm 2024	288.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền	10.176.418.000
	13.008.602.645



FINANCIAL STATEMENTS

**SAI GON MACHINERY SPARE PARTS
JOINT STOCK COMPANY**

For the fiscal year ended as at 31 December 2025
(Audited)

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Independent Auditor's Report	04
Audited Financial Statements	05 - 28
Statement of Financial position	05 - 06
Statement of Income	07
Statement of Cash flows	08
Notes to the Financial Statements	09 - 28



REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Financial statements for the fiscal year ended 31 December 2025.

THE COMPANY

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 0300542187 which was firstly issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) on 01 March 2005 and amended for the twenty-seventh time on 10 April 2025.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Trinh Nguyen Khanh	Chairman
Mr. Tran Duc Phu	Member
Mr. Nguyen Dinh Hien	Member
Mr. Nguyen Nhu Hien	Member
Mr. Nguyen Thanh Phuong	Member (Appointed on 01 April 2025)
Mr. Vu Ha Nam	Member (Resigned on 01 April 2025)

Members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Thanh Phuong	General Director (Appointed on 02 April 2025)
Mr. Vu Ha Nam	General Director (Resigned on 02 April 2025)
Mr. Nguyen Viet Hoang	Deputy General Director cum Chief Accountant

The members of the Board of Supervision are:

Ms. Le Thi Thanh Thuy	Head of the Board
Mr. Mai Van Thach	Member (Appointed on 01 April 2025)
Mr. Lam Thanh Liem	Member (Appointed on 01 April 2025)
Ms. Le Thi Phuong Mai	Member (Resigned on 01 April 2025)
Mr. Nguyen Ho Ngoc	Member (Resigned on 01 April 2025)

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of these Financial Statements is Mr. Nguyen Thanh Phuong – General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Limited have taken the audit of Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Financial Statements, the Board of Management is required to:

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company

No. 205A Nguyen Xi, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare and present the Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, its operation results and cash flows in the fiscal year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



Nguyễn Thanh Phương

General Director

Ho Chi Minh City, 03 March 2026



No.: 030326.002/BCTC.KT6

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company

We have audited the accompanying Financial Statements of Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company prepared on 03 March 2026, as set out on pages 5 to 28 including: Statement of Financial position as at 31 December 2025, Statement of Income, Statement of Cash flows and Notes to the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's Opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company as at 31 December 2025, and of its operating results and its cash flows for the fiscal year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Financial Statements.



Do Manh Cuong
Deputy General Director
Registered Auditor No.: 0744-2023-002-1
Hanoi, 03 March 2026

Hoang Duc Anh
Auditor
Registered Auditor No.: 4876-2024-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code ASSETS	Note	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. CURRENT ASSETS		108,012,390,103	105,011,665,856
110 I. Cash and cash equivalents	3	15,922,328,530	26,355,284,045
111 1. Cash		6,922,328,530	26,355,284,045
112 2. Cash equivalents		9,000,000,000	-
130 II. Short-term receivables		90,800,738,831	77,281,662,887
131 1. Short-term trade receivables	4	24,905,451,361	5,883,066,952
132 2. Short-term prepayments to suppliers	5	596,034,000	213,000,000
135 3. Short-term loan receivables	6	60,000,000,000	66,000,000,000
136 4. Other short-term receivables	7	5,299,253,470	5,185,595,935
140 III. Inventories	8	1,077,032,090	1,221,898,499
141 1. Inventories		1,085,828,090	1,230,694,499
149 2. Provision for devaluation of inventories		(8,796,000)	(8,796,000)
150 IV. Other short-term assets		212,290,652	152,820,425
151 1. Short-term prepaid expenses	10	212,290,652	152,820,425
200 B. NON-CURRENT ASSETS		300,340,973,389	325,031,912,031
210 I. Long-term receivables		10,000,000	10,000,000
216 1. Other long-term receivables	7	10,000,000	10,000,000
220 II. Fixed assets		299,153,316,174	323,920,312,169
221 1. Tangible fixed assets	9	299,153,316,174	323,920,312,169
222 - Historical costs		598,476,640,801	598,443,195,347
223 - Accumulated depreciation		(299,323,324,627)	(274,522,883,178)
260 III. Other long-term assets		1,177,657,215	1,101,599,862
261 1. Long-term prepaid expenses	10	1,177,657,215	1,101,599,862
270 TOTAL ASSETS		408,353,363,492	430,043,577,887

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

(Continued)

Code CAPITAL	Note	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. LIABILITIES		165,796,634,793	189,614,583,722
310 I. Current liabilities		42,596,634,793	32,524,583,722
311 1. Short-term trade payables		7,100,603	92,896,604
313 2. Taxes and other payables to State budget	12	10,250,081,218	3,387,009,580
314 3. Payables to employees		268,010,956	452,961,317
319 4. Other short-term payables	13	435,890,550	147,415,800
320 5. Short-term borrowings and finance lease liabilities	11	30,000,000,000	27,000,000,000
322 6. Bonus and welfare fund		1,635,551,466	1,444,300,421
330 II. Non-current liabilities		123,200,000,000	157,090,000,000
337 1. Other long-term payables	13	-	90,000,000
338 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	11	123,200,000,000	157,000,000,000
400 D. OWNER'S EQUITY		242,556,728,699	240,428,994,165
410 I. Owner's equity	14	242,556,728,699	240,428,994,165
411 1. Contributed capital		203,528,360,000	203,528,360,000
411a <i>Ordinary shares with voting rights</i>		203,528,360,000	203,528,360,000
418 2. Development and investment funds		25,876,334,120	23,841,050,520
420 3. Other reserves		50,981,000	50,981,000
421 4. Retained earnings		13,101,053,579	13,008,602,645
421b <i>Retained earnings of the current year</i>		13,101,053,579	13,008,602,645
440 TOTAL CAPITAL		408,353,363,492	430,043,577,887

Pham Van Quang
Preparer

Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant

Nguyen Thanh Phuong
General Director

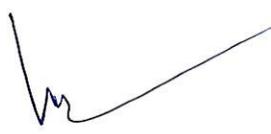
Ho Chi Minh City, 03 March 2026



STATEMENT OF INCOME

Year 2025

Code ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024
		VND	VND
01 1. Revenue from sales of goods and rendering of services	16	76,246,541,181	66,094,933,378
02 2. Revenue deductions		-	-
10 3. Net revenue from sale of goods and rendering of services		76,246,541,181	66,094,933,378
11 4. Cost of goods sold	17	35,047,831,618	36,853,027,819
20 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		41,198,709,563	29,241,905,559
21 6. Financial income	18	7,007,170,241	7,256,170,218
22 7. Financial expense	19	13,983,147,946	17,750,364,383
23 - In which : Interest expense		13,983,147,946	17,750,364,383
25 8. Selling expense		-	-
26 9. General and administrative expenses	20	2,210,749,238	2,822,078,471
30 10. Net profit from operating activities		32,011,982,620	15,925,632,923
31 11. Other income		-	4,545,455
32 12. Other expenses	21	4,556,391,078	265,290,259
40 13. Other profit		(4,556,391,078)	(260,744,804)
50 14. Total net profit before tax		27,455,591,542	15,664,888,119
51 15. Current corporate income tax expense	22	14,354,537,963	2,656,285,474
52 16. Deferred corporate income tax expense		-	-
60 17. Profit after corporate income tax		<u>13,101,053,579</u>	<u>13,008,602,645</u>
70 18. Basic earnings per share	23	644	639


Pham Van Quang
Preparer


Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant


Nguyen Thanh Phuong
General Director
Ho Chi Minh City, 03 March 2026



STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		27,455,591,542	15,664,888,119
	2. Adjustments for :			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		24,800,441,449	24,749,557,005
05	- Gains / losses from investment		(7,007,170,241)	(7,260,715,673)
06	- Interest expense		13,983,147,946	17,750,364,383
08	3. Operating profit before changes in working capital		59,232,010,696	50,904,093,834
09	- Increase/ decrease in receivables		(19,122,418,409)	2,258,132,097
10	- Increase/ decrease in inventories		144,866,409	238,918,651
11	- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		1,973,426,660	(1,231,499,040)
12	- Increase/ decrease in prepaid expenses		(135,527,580)	1,908,891,383
14	- Interest paid		(13,983,147,946)	(19,407,350,684)
15	- Corporate income tax paid		(9,784,318,347)	(4,845,262,729)
17	- Other payments on operating activities		(605,650,000)	(990,068,000)
20	Net cash flow from operating activities		17,719,241,483	28,835,855,512
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(33,445,454)	(1,795,250,000)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	4,545,455
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(19,000,000,000)	(50,000,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		25,000,000,000	58,000,000,000
27	5. Interest and dividend received		6,610,512,706	6,140,225,012
30	Net cash flow from investing activities		12,577,067,252	12,349,520,467
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
34	1. Repayment of principal		(30,800,000,000)	(26,000,000,000)
36	2. Dividends or profits paid to owners		(9,929,264,250)	(6,976,076,800)
40	Net cash flow from financing activities		(40,729,264,250)	(32,976,076,800)
50	Net cash flows in the year		(10,432,955,515)	8,209,299,179
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		26,355,284,045	18,145,984,866
70	Cash and cash equivalents at the end of the year		15,922,328,530	26,355,284,045

Pham Van Quang
Preparer

Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant

Nguyen Thanh Phuong
General Director

Ho Chi Minh City, 03 March 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2025

1 GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Forms of Ownership

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 0300542187 which was firstly issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) on 01 March 2005 and amended for the twenty-seventh time on 10 April 2025.

The Company's head office is located on No. 205A Nguyen Xi, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company's charter capital is VND 203,528,360,000 equivalent to 20,352,836 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2025 was 17 employees (as at 01 January 2025: 17 employees).

Business field

The Company's principal business activities are hydropower plant construction, electricity generation and distribution, and trading activities.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Investment in the construction of hydropower plants;
- Trading of machinery, vehicles, specialized equipment and spare parts.

Group structure

The Company's member entities are as follows:	Address	Main business activities
DakGlun Hydropower Plant	Hamlet 5, Dong Nai Province, Vietnam	Investing in the construction of DakGlun
Representative Office	19th Floor, Vinaconex Building, No. 34 Lang Ha Street, Lang Ward, Hanoi, Vietnam	Representative Office
Branch of Sai Gon Machinery Spare Parts JSC in Hanoi (i)	No. 6 N7, Group 80C, Khuong Dinh Ward, Hanoi	Wholesale of other machinery, equipment and spare parts

(i) The branch ceased operations and is in the process of dissolution.

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences on 1 January and ends on 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies the Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by the Ministry of Finance, amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Financial statements

Financial statements are presented based on historical cost principle.

Financial statements of the Company are prepared based on summarization of the Financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In the Financial Statements of the Company, all internal transactions and balances related to internal receivables and payables have been fully eliminated.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Provision for devaluation of inventories;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated useful life of prepaid expenses;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Financial Statements of the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, trade receivables and other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Receivables

The receivables shall be recorded in detail by due date, receivable entities, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables in the Separate Financial Statements based on their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.8 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using first in first out method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.9 . Fixed assets

Tangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standard conditions, these costs are capitalized as an increment to their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	03 - 30 years
- Machinery, equipment	03 - 30 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	04 - 25 years

2.10 . Operating lease

Operating leases are leases in which substantially all the risks and rewards incidental to ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

2.11 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.
- Software implementation service costs are recognized at historical cost and amortized using the straight-line method over a period of 12 months.
- Fire insurance costs are recognized at historical cost and amortized using the straight-line method over a period of 12 months.
- Maintenance and repair costs for machinery and equipment at the factory are recognized at historical cost and allocated using the straight-line method over a period of 12 to 36 months.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.

2.12 . Payables

The payables shall be recorded in detail by due date, payable entities, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. Account payables are classified as short-term and long-term in the Financial Statements based on the remaining maturities of the payables at the reporting date.

2.13 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in detail by lending entities, loan agreement and payable term of borrowings.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables for goods or services received from suppliers or provided to customers during the reporting year for which payments have not yet been made, and other payables such as accrued interest expenses which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.17 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.18 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered represent the total costs incurred for finished goods, merchandise and materials sold, and services provided to customers during the year, and are recognized in accordance with the matching principle and the prudence principle. Cases of material losses in excess of normal levels, abnormal costs, unallocated fixed manufacturing overheads, provision for inventory obsolescence, and inventory losses after deducting the compensation responsibility of related collectives and individuals, etc., are fully and promptly recognized in cost of goods sold during the year, even if the finished goods or merchandise have not yet been determined as sold.

2.19 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprises borrowing costs, are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.20 . Corporate income tax

a. Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b. Current corporate income tax rate

The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income for the fiscal year ended 31 December 2025.

2.21 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for the Executive Board) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.22 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.23 . Segment information

Due to the Company's principal activity being electricity generation and trading in Dong Nai Province, and as the other activities are not material, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	2,794,646,127	3,581,917,260
Demand deposits	4,127,682,403	22,773,366,785
Cash equivalents	9,000,000,000	-
	<u>15,922,328,530</u>	<u>26,355,284,045</u>

At 31 December 2025, the cash equivalents are deposits with term of from 45 days to 72 days at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Lang Son Branch at the interest rate of 1.6%/year to 2.1%/year.

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock CompanyNo. 205A Nguyen Xi, Binh Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam**Financial statements**
for the fiscal year ended 31 December 2025**4 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other parties		
- Southern Power Corporation	24,311,451,349	5,883,066,940
- Others	594,000,012	12
	<u>24,905,451,361</u>	<u>5,883,066,952</u>

5 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other parties		
- Phu Minh Construction JSC	-	105,000,000
- Dai Phu Construction and environment Joint Stock Company	-	108,000,000
- Sai Gon Law Firm	150,000,000	-
- Southern Power Corporation Branch	283,900,000	-
- Others	162,134,000	-
	<u>596,034,000</u>	<u>213,000,000</u>

6 . SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

See details in Annex 01.

7 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Receivables from interests	4,211,123,289	3,814,465,754
Related parties		
+ VCP Power and Construction Joint Stock Company	413,863,014	47,342,466
Others		
+ Mr. Do Hoang Duong	2,278,356,165	2,260,273,973
+ Ms. Nguyen Thi Tuyen	1,518,904,110	1,506,849,315
- Advances (*)	800,130,181	1,083,130,181
Related parties		
+ Mr. Nguyen Viet Hoang	650,130,181	750,130,181
+ Mr. Vu Ha Nam	-	83,000,000
Others		
+ Other customers	150,000,000	250,000,000
- Allowances for members of the Board of Directors and Board of Supervision	288,000,000	288,000,000
	<u>5,299,253,470</u>	<u>5,185,595,935</u>
Long-term		
- Mortgages	10,000,000	10,000,000
	<u>10,000,000</u>	<u>10,000,000</u>

(*) As at December 31 2025, the balance of advances to employees of the Company for the purpose of purchasing materials, equipment at the factory, and other activities supporting the Company's production and business operations.

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company

 No. 205A Nguyen Xi, Binh Thanh Ward,
 Ho Chi Minh City, Vietnam

Financial statements

for the fiscal year ended 31 December 2025

8 . INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	1,055,474,688	-	1,199,582,133	-
- Tools, supplies	1,033,402	-	1,792,366	-
- Goods	29,320,000	(8,796,000)	29,320,000	(8,796,000)
	1,085,828,090	(8,796,000)	1,230,694,499	(8,796,000)

- The value of obsolete inventory consists of refrigeration products awaiting liquidation: VND 29,320,000.

9 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 02

10 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Repair costs of fixed assets	105,416,667	-
- Dispatched tools and supplies		53,766,000
- Insurance premiums	106,873,985	99,054,425
	212,290,652	152,820,425
Long-term		
- Dispatched tools and supplies	84,824,447	48,769,544
- Major repair costs of fixed assets	1,092,832,768	1,052,830,318
	1,177,657,215	1,101,599,862

11 . BORROWINGS

See details in Annex 03.

12 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
	Tax payable	Tax payable	Tax actually paid	Tax payable
	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	839,209,014	6,378,382,552	5,922,152,012	1,295,439,554
- Corporate income tax	1,623,993,036	14,354,537,963	9,784,318,347	6,194,212,652
- Personal income tax	12,318,341	75,039,918	64,053,713	23,304,546
- Natural resource	190,513,049	8,882,014,779	7,368,338,618	1,704,189,210
- Land tax and land rental	-	704,864,710	704,864,710	-
- Fees, charges and other payables	720,976,140	3,907,494,236	3,595,535,120	1,032,935,256
	3,387,009,580	34,302,334,158	27,439,262,520	10,250,081,218

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

13 . OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term payables		
- Trade union fee	35,721,000	-
- Dividends or profits payable	394,569,550	147,415,800
- Other Payable	5,600,000	-
	435,890,550	147,415,800
Long-term payables		
- Long-term deposits, collateral received	-	90,000,000
	-	90,000,000

14 . OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

See details in Annex 04.

b. Details of Contributed capital

	31/12/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	%	VND	%
- State Capital Investment Corporation	5,166,550,000	2.54	5,166,550,000	2.54
- Nam La Hydro Power JSC	105,948,240,000	52.06	105,948,240,000	52.06
- Others	92,413,570,000	45.40	92,413,570,000	45.40
	203,528,360,000	100.00	203,528,360,000	100.00

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	203,528,360,000	203,528,360,000
- At the end of the year	203,528,360,000	203,528,360,000
Distributed dividends and profit		
- Distributed dividends payable at the beginning of the year	147,415,800	-
- Distributed dividends payable in the year	10,176,418,000	7,123,492,600
+ Dividend payment from last year's profit	10,176,418,000	7,123,492,600
- Distributed dividends paid by cash	9,929,264,250	6,976,076,800
+ Dividend payment from last year's profit	9,929,264,250	6,976,076,800
- Distributed dividends payable at the end of the year	394,569,550	147,415,800

d. Shares

	31/12/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	20,352,836	20,352,836
Quantity of issued shares	20,352,836	20,352,836
- Common shares	20,352,836	20,352,836
Quantity of outstanding shares in circulation	20,352,836	20,352,836
- Common shares	20,352,836	20,352,836
Par value per share:	10,000	10,000

15 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a. Operating asset for leasing

The Company is currently leasing the 110kV transmission line from the Dak Glun Hydropower Plant to the Dak Glun switching station under an economic contract with Phu Tan Energy Development Investment Joint Stock Company, at a rental price of VND 1,210,000,000 per year (including VAT). The lease term is from 15 March 2021 to 15 March 2039.

**15 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT
(continued)**

b. Operating leased assets

The Company is the lessee and leased office and plant under operating lease contracts. Total future lease payables under operating lease contracts are presented as follows:

<u>Location</u>	<u>Lease purpose</u>	<u>Area</u> m2	<u>Monthly rent</u> VND per month	<u>Lease term</u>
19th Floor, Vinaconex Building, No. 34 Lang Ha, Lang ward, Hanoi	Used as a representative office	A part of the floor	20,000,000	From 01/01/2024 to 31/12/2026
Ground floor, Thuy Loi 4 Office Building, No.205A Nguyen Xi Street, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City	Used as an office	17.0	4,545,455	From 02/01/2024 to 31/12/2026
Bu Gia Map Commune, Dong Nai Province (*)	Construction of the factory and auxiliary works for the Dak Glun	570,675.0	21,970,988	From 09/09/2009 to 09/09/2059
Dak Nhou Commune, Dong Nai Province (*)	Hydro power plant	325,064.0	12,708,675	From 09/09/2009 to 09/09/2059
Dak Nhou Commune, Dong Nai Province (**)	Construction of the transmission line connecting	125,066.0	Exempt from land lease fee until 08/09/2024	From 18/11/2010 to 09/09/2059
Bom Bo Commune, Dong Nai Province (**)	Dak Glun hydropower plant to the national power grid	55,620.0	Exempt from land lease fee until 08/09/2024	From 18/11/2010 to 09/09/2059

(*) The Company pays the annual land lease fee according to the land lease payment announcement from the Dong Nai Province Tax Department.

(**) At present, the Company has not received any land lease payment notice from the Dong Nai Province Tax Department.

16 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	<u>Year 2025</u> VND	<u>Year 2024</u> VND
Revenue from electricity sales	74,490,676,492	62,156,002,512
Revenue from leasing services	1,755,864,689	3,827,057,390
Revenue from the sale of International Renewable Energy Certificates (I-RECs)	-	111,873,476
	<u>76,246,541,181</u>	<u>66,094,933,378</u>

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock CompanyNo. 205A Nguyen Xi, Binh Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam**Financial statements**
for the fiscal year ended 31 December 2025**17 . COST OF GOODS SOLD**

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Cost of electricity sold	33,345,700,683	33,131,811,773
Cost of services	1,702,130,935	3,721,216,046
	<u>35,047,831,618</u>	<u>36,853,027,819</u>
In which: Purchase from related parties <i>(As detailed in Note 27)</i>	<u>875,028,056</u>	<u>997,197,224</u>

18 . FINANCIAL INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest income	7,007,170,241	7,256,170,218
	<u>7,007,170,241</u>	<u>7,256,170,218</u>
In which: Financial income from related parties <i>(As detailed in Note 27)</i>	<u>1,388,391,781</u>	<u>2,310,383,480</u>

19 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest expenses	13,983,147,946	17,750,364,383
	<u>13,983,147,946</u>	<u>17,750,364,383</u>

20 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Labour expenses	1,273,771,826	781,506,040
Office supplies and equipment expenses	14,759,822	11,437,251
Depreciation expenses	37,259,186	31,127,517
Tax, Charge, Fee	10,000,000	7,500,000
Expenses of outsourced services	403,630,393	1,266,980,654
Other expenses in cash	471,328,011	723,527,009
	<u>2,210,749,238</u>	<u>2,822,078,471</u>
In which: Financial expenses purchased from related parties <i>(As detailed in Note 27)</i>	<u>240,000,000</u>	<u>240,000,000</u>

21 . OTHER EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Tax penalties	4,556,391,078	265,290,259
	<u>4,556,391,078</u>	<u>265,290,259</u>

(*) Including penalties for late payment of taxes and incorrect tax declarations amounting to VND 4,223,556,458 in accordance with Decision No. 2838/QD-CCTKV02 dated 20 June 2025 issued by Regional Tax Sub-Department II (Note 22).

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock CompanyNo. 205A Nguyen Xi, Binh Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam**Financial statements**
for the fiscal year ended 31 December 2025**22 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES**

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Total profit before tax	27,455,591,542	15,664,888,119
Increase	4,556,391,078	265,290,259
- <i>Ineligible expenses</i>	4,556,391,078	265,290,259
Decrease	-	(2,810,213,197)
- <i>Non-deductible interest expenses from the previous year carried forward to the current year in accordance with Decree 132/2020/ND-CP</i>	-	(2,810,213,197)
Taxable income	32,011,982,620	13,119,965,181
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	<u>6,402,396,524</u>	<u>2,623,993,036</u>
Adjustment of tax expenses from previous years to current year	7,952,141,439	32,292,438
Tax payable at the beginning of the year	1,623,993,036	3,812,970,291
Tax paid in the year	(9,784,318,347)	(4,845,262,729)
Corporate income tax payable at the end of the year from	<u>6,194,212,652</u>	<u>1,623,993,036</u>

(*) Corporate income tax paid pursuant to Decision No. 2838/QĐ-CCTKV02 dated 20 June 2025 issued by Regional Tax Sub-Department II (currently the Ho Chi Minh City Tax Department). The Company has fully paid the additionally assessed tax amount and has filed a lawsuit with the People's Court of District 5 - Ho Chi Minh City requesting the Court to resolve its claim against the above-mentioned decision. Pursuant to the court summons dated 20 January 2026, both parties attended a mediation session at the People's Court of District 5 - Ho Chi Minh City. However, no agreement was reached.

23 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the company are calculated as follows:

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Net profit after tax	13,101,053,579	13,008,602,645
Profit distributed to common shares	13,101,053,579	13,008,602,645
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	20,352,836	20,352,836
Basic earnings per share	<u>644</u>	<u>639</u>

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Executive Board from the net profit after tax at the date of preparing Financial Statements.

As at 31 December 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

24 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Raw materials	1,196,755,680	2,414,871,870
Labour expenses	4,894,900,770	4,501,934,266
Depreciation expenses	24,800,441,449	24,749,557,005
Expenses of outsourced services	2,902,319,854	5,224,508,415
Other expenses in cash	3,464,163,103	2,784,234,734
	<u>37,258,580,856</u>	<u>39,675,106,290</u>

25 . FINANCIAL INSTRUMENTS**Financial risk management**

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: interest rates.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2025			
Cash	13,127,682,403	-	13,127,682,403
Trade and other receivables	30,204,704,831	10,000,000	30,214,704,831
Loans	60,000,000,000	-	60,000,000,000
Cộng	103,332,387,234	10,000,000	103,342,387,234
As at 01/01/2025			
Cash	22,773,366,785	-	22,773,366,785
Trade and other receivables	11,068,662,887	10,000,000	11,078,662,887
Loans	66,000,000,000	-	66,000,000,000
Cộng	99,842,029,672	10,000,000	99,852,029,672

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	From more than 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2025				
Borrowings and debts	30,000,000,000	123,200,000,000	-	153,200,000,000
Trade and other payables	442,991,153	-	-	442,991,153
	30,442,991,153	123,200,000,000	-	153,642,991,153
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	27,000,000,000	135,000,000,000	22,000,000,000	184,000,000,000
Trade and other payables	240,312,404	90,000,000	-	330,312,404
	27,240,312,404	135,090,000,000	22,000,000,000	184,330,312,404

25 . FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

The Company believes that risk level of loan repayment is low (or controllable). The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

26 . SUBSEQUENT EVENTS

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial Statements.

27 . TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The list and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
VCP Power and Construction JSC	Ultimate parent company
VCP Mechanical and Electrical JSC	Under the same ultimate parent company
Mr. Le Quoc Huong	Major shareholder of the parent company
The members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervision	

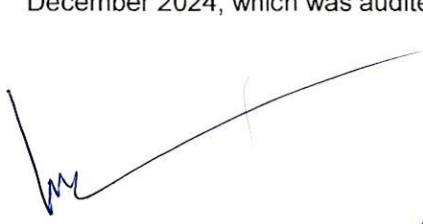
In addition to the information with related parties presented in the above notes, the Company has the transactions during the year with related parties as follows:

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Purchase of goods and services	1,115,028,056	1,237,197,224
- VCP Mechanical and Electrical JSC	819,472,500	774,975,000
- VCP Power and Construction JSC	295,555,556	462,222,224
Loan receivable interest	1,388,391,781	2,310,383,480
- VCP Power and Construction JSC	1,388,391,781	1,443,945,206
- Mr. Le Quoc Huong	-	866,438,274
	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Key manager's income		
- Mr. Trinh Nguyen Khanh	60,000,000	90,000,000
- Mr. Vu Ha Nam	52,000,000	104,222,222
- Mr. Nguyen Dinh Hien	48,000,000	78,000,000
- Mr. Tran Duc Phu	48,000,000	78,000,000
- Mr. Nguyen Nhu Hien	48,000,000	36,000,000
- Mr. Nguyen Viet Hoang	715,290,608	613,451,818
- Mr. Nguyen Thanh Phuong	493,465,218	-
- Ms. Le Thi Thanh Thuy	36,000,000	41,000,000
- Ms. Le Thi Phuong Mai	6,000,000	29,000,000
- Mr. Nguyen Ho Ngoc	6,000,000	29,000,000
- Mr. Le Van Liem	18,000,000	-
- Mr. Mai Van Thanh	18,000,000	-
- Mr. Pham Tien Luat	-	42,000,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

28 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Limited.



Pham Van Quang
Preparer



Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant



Nguyen Thanh Phuong
General Director
Ho Chi Minh City, 03 March 2026

Annex 01 : LOAN RECEIVABLES

		01/01/2025	During the year		31/12/2025
		Outstanding	Increase	Decrease	Outstanding
		balance			balance
		VND	VND	VND	VND
a. Short-term					
<i>Short-term loan</i>		66,000,000,000	9,000,000,000	25,000,000,000	50,000,000,000
Related parties		16,000,000,000	9,000,000,000	25,000,000,000	-
- VCP Power and Construction Joint Stock Company		16,000,000,000	9,000,000,000	25,000,000,000	-
Other parties		50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
- Mr. Do Hoang Duong	(1)	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
- Ms. Nguyen Thi Tuyen	(2)	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
<i>Current portion of long-term loan</i>		-	10,000,000,000	-	10,000,000,000
Related parties					
- VCP Power and Construction JSC	(3)	-	10,000,000,000	-	10,000,000,000
		66,000,000,000	19,000,000,000	25,000,000,000	60,000,000,000
b. Long-term					
Related parties					
- VCP Power and Construction JSC	(3)	-	10,000,000,000	-	10,000,000,000
		-	10,000,000,000	-	10,000,000,000
Amount due for settlement within 12 months		-	(10,000,000,000)	-	(10,000,000,000)
Amount due for settlement after 12 months		-		-	-

Annex 01 : LOAN RECEIVABLES (continued)

Detailed information on loan receivables:

No.	Contract	Outstanding balance as at 31 December 2025 VND	Purpose of borrowing	Interest Rate	Maturity date	Collateral
Short-term						
(1)	01/2024/HDTD-SMA dated 24 April 2024	30,000,000,000	For personal purposes	11%/year	12 months and automatically renewed upon expiration	Secured by assets (i)
(2)	02/2024/HDTD-SMA dated 24 April 2024	20,000,000,000	For personal purposes	11%/year	12 months and automatically renewed upon expiration	Third-party collateral (ii)
Long-term						
(3)	03/2025/HDTD-SMA dated 03 July 2025	10,000,000,000	Supplementing working capital for regular business activities	8.3%/year	12 months + days and automatically renewed upon expiration	Unsecured

(i) Third-party collateral comprises 1,800,000 shares (one million eight hundred thousand shares) of VCP Construction and Energy Joint Stock Company (stock code: VCP), registered in the name of Ms. Nguyen Thi Hong.

(ii) Third-party collateral comprises 1,200,000 shares (one million two hundred thousand shares) of VCP Construction and Energy Joint Stock Company (stock code: VCP), registered in the name of Ms. Nguyen Thi Hong.

Annex 02 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery, equipment VND	Management equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost					
Beginning balance	361,440,056,908	150,146,802,477	185,714,455	86,670,621,507	598,443,195,347
- Purchase in the year	-	-	33,445,454	-	33,445,454
Ending balance of the year	<u>361,440,056,908</u>	<u>150,146,802,477</u>	<u>219,159,909</u>	<u>86,670,621,507</u>	<u>598,476,640,801</u>
Accumulated depreciation					
Beginning balance	144,387,880,839	90,187,127,591	87,326,922	39,860,547,826	274,522,883,178
Increase	13,207,386,356	8,084,028,684	34,263,543	3,474,762,866	24,800,441,449
- Depreciation for the year	13,207,386,356	8,076,788,134	41,504,093	3,474,762,866	24,800,441,449
- Reclassification	-	7,240,550	(7,240,550)	-	-
Ending balance of the year	<u>157,595,267,195</u>	<u>98,271,156,275</u>	<u>121,590,465</u>	<u>43,335,310,692</u>	<u>299,323,324,627</u>
Net carrying amount					
Beginning balance	217,052,176,069	59,959,674,886	98,387,533	46,810,073,681	323,920,312,169
Ending balance	<u>203,844,789,713</u>	<u>51,875,646,202</u>	<u>97,569,444</u>	<u>43,335,310,815</u>	<u>299,153,316,174</u>

- All property, plant and equipment, primarily relating to the Dak Glun Hydropower Plant, have been pledged as collateral to secure the Company's borrowings. These assets were financed by loan proceeds. The carrying amount of the property, plant and equipment pledged as collateral as at the year end amounted to VND 299,059,597,001.

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 503,974,764.

Annex 03 : BORROWINGS

		01/01/2025	During the year		31/12/2025
		Outstanding balance	Increase	Decrease	Outstanding balance
		VND	VND	VND	VND
a. Short-term borrowings					
Current portion of long-term debts					
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	(1)	27,000,000,000	33,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000
- Lang Son Branch					
		<u>27,000,000,000</u>	<u>33,800,000,000</u>	<u>30,800,000,000</u>	<u>30,000,000,000</u>
b. Long-term borrowings					
- Long-term debts					
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	(1)	184,000,000,000	-	30,800,000,000	153,200,000,000
- Lang Son Branch					
		<u>184,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>30,800,000,000</u>	<u>153,200,000,000</u>
Amount due for settlement within 12 months		(27,000,000,000)	(33,800,000,000)	(30,800,000,000)	(30,000,000,000)
Amount due for settlement after 12 months					<u>123,200,000,000</u>
		<u>157,000,000,000</u>			

Detailed information on borrowings:

No.	Borrowers	Loans term	Interest Rate	Loan purpose	Collateral
(1)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Lang Son Branch under contract No. 06/2023-HDCVDADT/NHCT200-SMA signed on 16 July 2023	84 months	Based on each debt contract	To cover costs incurred in the Dak Glun hydropower project	Assets formed from the loans: Dak Glun Hydropower Plant

Loans from banks are secured by mortgage contract/ collaterals/ guarantee with the lender and fully registered as secured transactions.



Annex 04 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital VND	Investment and development fund VND	Other funds belonging to owner's equity VND	Retained earnings VND	Total VND
Beginning balance of previous year	203,528,360,000	23,841,050,520	50,981,000	7,722,900,684	235,143,292,204
Profit for previous year	-	-	-	13,008,602,645	13,008,602,645
Profit distribution	-	-	-	(7,722,900,684)	(7,722,900,684)
Ending balance of previous year	203,528,360,000	23,841,050,520	50,981,000	13,008,602,645	240,428,994,165
Profit for this year	-	-	-	13,101,053,579	13,101,053,579
Profit distribution	-	2,035,283,600	-	(13,008,602,645)	(10,973,319,045)
Ending balance of this year	203,528,360,000	25,876,334,120	50,981,000	13,101,053,579	242,556,728,699

(*) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 01 April 2025, the Company announced its profit distribution of 2024 as follows:

	Amount VND
- Allocation to the Investment and development fund	2,035,283,600
- Allocation to the Bonus and welfare fund	508,901,045
- Payment of allowances to the Board of Directors and Board of Supervision for the year 2024	288,000,000
- Dividend distribution in cash	10,176,418,000
	13,008,602,645

